

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM

● LÊ TÀI THU

Bộ môn Toán, Học viện Ngân hàng

Email: thult.bmtoan@hvn.edu.vn

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích thực trạng phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển đổi số. Trên cơ sở tổng hợp dữ liệu thứ cấp từ các nguồn chính thức và nghiên cứu trước đây, bài viết đánh giá vai trò của KTTN thông qua các chỉ tiêu như số lượng doanh nghiệp (DN), đóng góp vào GDP, việc làm và năng lực cạnh tranh. Kết quả cho thấy, khu vực KTTN đã trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp lớn vào tạo việc làm. Tuy nhiên, khu vực này vẫn tồn tại một số hạn chế. Trong bối cảnh mới, bài viết chỉ ra các cơ hội và thách thức đặt ra, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực DN và thúc đẩy liên kết, hội nhập theo hướng phát triển bền vững.

Từ khóa: kinh tế tư nhân, tăng trưởng kinh tế, năng lực cạnh tranh, chuyển đổi số.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, khu vực KTTN ngày càng khẳng định vai trò là động lực quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Sau gần 40 năm đổi mới, khu vực này đã phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và phạm vi hoạt động, đóng góp khoảng 50-51% GDP, hơn 30% ngân sách nhà nước và tạo việc làm cho trên 80% lực lượng lao động (Phương Ngọc, 2025).

Bên cạnh đó, xu hướng chuyển đổi số, sự gia tăng của kinh tế số (chiếm khoảng 14% GDP năm 2025) và hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang tạo ra cả cơ hội và thách thức mới cho khu vực kinh tế này (Tổng cục Thống kê, 2026).

Trong bối cảnh đó, yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, sáng tạo và dựa trên năng suất đặt ra vai trò then chốt cho khu vực KTTN.

2. Quy mô và đóng góp của khu vực KTTN

2.1. Số lượng DN và tốc độ tăng trưởng

Những năm gần đây, khu vực KTTN tại Việt Nam ghi nhận sự gia tăng đáng kể về số lượng DN, phản

ánh xu hướng mở rộng mạnh mẽ của khu vực này trong nền kinh tế. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tính đến năm 2025, với việc ban hành Nghị quyết số 68 về phát triển KTTN với nhiều chính sách đột phá đã mở ra không gian phát triển mới cho DN. Cả nước hiện có hơn 1 triệu DN đang hoạt động, trong đó phần lớn thuộc khu vực KTTN trong nước. Bên cạnh đó, hơn 5 triệu hộ kinh doanh cá thể cũng đóng vai trò quan trọng, tạo nên một hệ sinh thái kinh doanh đa dạng và năng động (Tổng cục Thống kê, 2025).

Tốc độ tăng trưởng DN duy trì ở mức tương đối cao trong giai đoạn 2016-2022, với trung bình khoảng 8-10%/năm. Tuy nhiên, giai đoạn 2020-2022 chứng kiến sự gián đoạn do tác động của đại dịch COVID-19, khiến số DN rút lui khỏi thị trường gia tăng. Dù vậy, từ năm 2023 trở lại đây, xu hướng phục hồi đã diễn ra rõ nét, với số DN thành lập mới và quay trở lại hoạt động tăng mạnh. Riêng năm 2025, số DN thành lập mới và tái gia nhập thị trường đạt gần 300.000, cho thấy niềm tin của khu vực KTTN vào triển vọng kinh tế đang dần được củng cố (Tổng cục Thống kê, 2026).

Một đặc điểm đáng chú ý là cơ cấu DN vẫn nghiêng mạnh về phía DN nhỏ và vừa, chiếm khoảng 97% tổng số DN (Tổng cục Thống kê, 2026). Điều này phản ánh tính linh hoạt và khả năng thích ứng cao của khu vực KTTN, nhưng đồng thời cũng cho thấy hạn chế về quy mô, năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh. Số lượng DN lớn, tuy nhiên vai trò dẫn dắt còn tương đối hạn chế, chưa hình thành được nhiều tập đoàn tư nhân có sức cạnh tranh quốc tế.

Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng về số lượng DN chưa hoàn toàn đồng đều giữa các ngành và khu vực địa lý. Các lĩnh vực như thương mại, dịch vụ và công nghệ thông tin ghi nhận mức tăng trưởng nhanh hơn so với các ngành sản xuất truyền thống. Về không gian, DN tập trung chủ yếu tại các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các vùng kinh tế trọng điểm, trong khi khu vực nông thôn và miền núi vẫn còn hạn chế về số lượng và chất lượng DN.

Tuy số lượng DN tăng nhanh, nhưng tỷ lệ DN ngừng hoạt động hoặc giải thể vẫn ở mức đáng lưu ý, phản ánh tính bần vững chưa cao của khu vực này. Nguyên nhân chủ yếu bao gồm hạn chế về vốn, năng lực quản trị yếu, biến động thị trường và những rào cản thể chế. Điều này cho thấy, bên cạnh việc gia tăng số lượng, yêu cầu nâng cao chất lượng và khả năng tồn tại lâu dài của DN cần được chú trọng hơn trong giai đoạn tới.

Sự gia tăng về số lượng và tốc độ phát triển của DN tư nhân (DNTN) đã khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của khu vực này trong nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, để chuyển từ “tăng trưởng về lượng” sang “phát triển về chất”, cần có những chính sách hỗ trợ hiệu quả nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tính bền vững của DN.

2.2. Đóng góp vào GDP, việc làm và ngân sách

Khu vực KTTN ngày càng khẳng định vai trò là một trong những trụ cột quan trọng của nền kinh tế Việt Nam thông qua những đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tạo việc làm và nguồn thu ngân sách nhà nước. Theo các báo cáo gần đây, khu vực này đóng góp khoảng 50% GDP, trở thành khu vực có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế quốc dân, vượt qua khu vực kinh tế nhà nước và tiệm cận với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). (Phuong Ngọc, 2025).

Không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, khu

vực KTTN còn là nguồn tạo việc làm chủ yếu của nền kinh tế. Ước tính, khu vực này sử dụng hơn 80% lực lượng lao động xã hội, bao gồm cả lao động trong DN và hộ kinh doanh cá thể (Phuong Ngọc, 2025). Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh Việt Nam là quốc gia có cơ cấu dân số vàng, với lực lượng lao động dồi dào và nhu cầu việc làm lớn. Sự phát triển của khu vực KTTN đã góp phần quan trọng vào việc giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống của người dân.

Bên cạnh đó, khu vực KTTN cũng đóng góp ngày càng lớn vào ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế và phí. Tỷ trọng đóng góp ngân sách của khu vực này ước tính đạt trên 30%, phản ánh sự mở rộng về quy mô và hiệu quả hoạt động của các DNTN (Phuong Ngọc, 2025). Đặc biệt, trong những năm gần đây, nhiều DNTN lớn đã đóng góp đáng kể vào ngân sách, thể hiện sự trưởng thành của khu vực này trong nền kinh tế thị trường.

Tuy nhiên, xét về hiệu quả đóng góp, khu vực KTTN vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Mức đóng góp vào GDP tuy lớn nhưng chủ yếu dựa trên số lượng DN đông đảo, trong khi năng suất lao động bình quân còn thấp so với khu vực FDI. Ngoài ra, khu vực hộ kinh doanh cá thể chiếm tỷ trọng lớn thường hoạt động ở quy mô nhỏ, đóng góp ngân sách còn hạn chế.

Một vấn đề đáng lưu ý khác là sự chênh lệch trong đóng góp giữa các nhóm DN. Trong khi một số tập đoàn tư nhân lớn có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho ngân sách, thì phần lớn DN nhỏ và siêu nhỏ vẫn gặp khó khăn trong việc mở rộng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Điều này đặt ra yêu cầu cần có chính sách phân tầng và hỗ trợ phù hợp đối với từng nhóm DN.

Khu vực KTTN đã và đang đóng vai trò trung tâm trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và tăng thu ngân sách. Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng đóng góp, cần chuyển dịch từ tăng trưởng dựa vào số lượng sang tăng trưởng dựa vào năng suất, đổi mới sáng tạo và giá trị gia tăng cao.

2.3. Vai trò trong cơ cấu ngành và xuất khẩu

Khu vực KTTN không chỉ gia tăng về quy mô mà còn có sự chuyển dịch đáng kể trong cơ cấu ngành, góp phần định hình lại cấu trúc nền kinh tế Việt Nam theo hướng hiện đại và hội nhập. Trước đây, khu vực KTTN chủ yếu tập trung vào các ngành thương mại và dịch vụ

truyền thống, thì hiện nay đã mở rộng sang nhiều lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn như công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ thông tin và logistics.

Trong cơ cấu ngành kinh tế, khu vực KTTN giữ vai trò chủ đạo trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, chiếm tỷ trọng lớn trong các hoạt động bán buôn, bán lẻ, vận tải và du lịch. Đồng thời, sự tham gia ngày càng sâu rộng của DNTN vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đã góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa. Nhiều DNTN lớn đã đầu tư vào các ngành công nghiệp nền tảng như thép, điện tử, ô tô và năng lượng, qua đó nâng cao năng lực sản xuất trong nước và giảm dần sự phụ thuộc vào khu vực FDI.

Bên cạnh đó, khu vực KTTN cũng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong hoạt động xuất khẩu. Mặc dù khu vực FDI vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (khoảng 70%), song tỷ trọng đóng góp của DNTN trong nước đang có xu hướng gia tăng. Nhiều DN đã từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt trong các ngành như dệt may, da giày, nông sản chế biến và điện tử.

Tuy nhiên, mức độ tham gia của khu vực KTTN vào xuất khẩu vẫn còn hạn chế về chiều sâu. Phần lớn DNTN mới chỉ tham gia ở các khâu có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, trong khi các khâu có giá trị cao như thiết kế, nghiên cứu và phát triển (R&D), xây dựng thương hiệu và phân phối quốc tế vẫn còn yếu. Điều này phản ánh hạn chế về năng lực công nghệ, vốn và quản trị của DNTN Việt Nam.

Ngoài ra, sự phân bố ngành nghề của khu vực KTTN còn chưa đồng đều. Các DN chủ yếu tập trung vào những lĩnh vực có rào cản gia nhập thấp, trong khi các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và đổi mới sáng tạo vẫn còn thiếu sự tham gia mạnh mẽ. Điều này ảnh hưởng đến khả năng nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của toàn bộ khu vực.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt với việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, khu vực KTTN đứng trước cơ hội lớn để mở rộng thị trường và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, để tận dụng được cơ hội này, DNTN cần nâng cao năng lực công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu, đồng thời tăng cường liên kết với các DN FDI và đối tác quốc tế.

Khu vực KTTN đang từng bước chuyển dịch theo

hướng tích cực trong cơ cấu ngành và đóng góp ngày càng lớn vào hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, để nâng cao vai trò trong nền kinh tế, cần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo chiều sâu, tăng cường đổi mới sáng tạo và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

3. Năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động

3.1. Trình độ công nghệ và đổi mới sáng tạo

Trình độ công nghệ và năng lực đổi mới sáng tạo là những yếu tố cốt lõi quyết định năng lực cạnh tranh của DN trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa. Tuy nhiên, đây vẫn là điểm hạn chế đáng kể của khu vực KTTN tại Việt Nam. Phần lớn DNTN, đặc biệt là DN nhỏ và vừa, vẫn sử dụng công nghệ ở mức trung bình hoặc thấp, với tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) còn hạn chế.

Theo các khảo sát gần đây, chỉ một tỷ lệ nhỏ DNTN có hoạt động đổi mới sáng tạo mang tính hệ thống, trong khi phần lớn chỉ dừng lại ở cải tiến nhỏ trong quy trình sản xuất hoặc sản phẩm. Điều này dẫn đến khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao còn thấp, cũng như hạn chế trong việc nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

Mặc dù vậy, trong những năm gần đây, một số DNTN lớn đã chủ động đầu tư mạnh vào công nghệ và chuyển đổi số, đặc biệt trong các lĩnh vực như công nghệ thông tin, thương mại điện tử và sản xuất thông minh. Sự xuất hiện của các DN công nghệ nội địa có năng lực cạnh tranh khu vực đã cho thấy tiềm năng đổi mới của khu vực KTTN nếu được hỗ trợ đúng hướng.

Tuy nhiên, nhìn tổng thể, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tại Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn phát triển, với sự liên kết còn lỏng lẻo giữa DN, viện nghiên cứu và trường đại học. Điều này đòi hỏi cần có chính sách thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa nhằm nâng cao năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực KTTN.

3.2. Năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn

Năng suất lao động của khu vực KTTN tại Việt Nam vẫn còn khoảng cách đáng kể so với khu vực FDI và DN nhà nước quy mô lớn. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp và chất lượng nguồn nhân lực chưa cao.

Theo các báo cáo kinh tế, năng suất lao động của khu vực KTTN trong nước chỉ bằng khoảng 60-70% mức trung bình của toàn nền kinh tế, và thấp hơn

đáng kể so với khu vực FDI. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh cũng như hiệu quả sản xuất - kinh doanh của DN.

Bên cạnh đó, hiệu quả sử dụng vốn của DNTN cũng còn nhiều hạn chế. Khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức còn khó khăn, khiến nhiều DN phải dựa vào nguồn vốn tự có hoặc vốn phi chính thức với chi phí cao. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả đầu tư mà còn hạn chế khả năng mở rộng sản xuất.

Một vấn đề đáng chú ý khác là tình trạng phân bổ nguồn lực chưa tối ưu. Nhiều DN hoạt động trong các lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn và lao động chưa cao. Đồng thời, năng lực quản trị tài chính và quản trị rủi ro còn hạn chế cũng làm gia tăng nguy cơ mất cân đối tài chính trong DN.

Tuy nhiên, cũng cần ghi nhận một số DNTN lớn đã đạt được hiệu quả sử dụng vốn và năng suất lao động cao, tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế. Điều này cho thấy, tiềm năng cải thiện năng suất của khu vực KTTN là rất lớn nếu có sự hỗ trợ phù hợp về thể chế và nguồn lực.

3.3. Khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chains - GVCs) là một trong những thước đo quan trọng đánh giá năng lực cạnh tranh của DN. Tuy nhiên, mức độ tham gia của khu vực KTTN Việt Nam vào các chuỗi giá trị này vẫn còn hạn chế.

Phần lớn DNTN trong nước mới chỉ tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp hoặc cung cấp nguyên liệu thô. Tỷ lệ DN trở thành nhà cung ứng cấp 1 cho các tập đoàn đa quốc gia còn rất thấp. Điều này phản ánh những hạn chế về tiêu chuẩn chất lượng, công nghệ sản xuất và năng lực quản trị.

Ngoài ra, sự liên kết giữa DNTN trong nước với khu vực FDI còn yếu, chưa hình thành được mạng lưới sản xuất và cung ứng hiệu quả. Điều này làm giảm khả năng lan tỏa công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ khu vực FDI sang khu vực KTTN trong nước.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, đã xuất hiện một số tín hiệu tích cực khi nhiều DNTN bắt đầu tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong các ngành như điện tử, cơ khí chính xác và nông sản chế biến. Việc tận dụng các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA và CPTPP

cũng tạo điều kiện thuận lợi để DN mở rộng thị trường và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị.

Để nâng cao khả năng tham gia GVCs, DNTN cần cải thiện năng lực công nghệ, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và tăng cường liên kết với các đối tác trong và ngoài nước. Đồng thời, vai trò hỗ trợ của Nhà nước trong việc phát triển công nghiệp hỗ trợ và kết nối DN là hết sức quan trọng.

4. Môi trường kinh doanh và thể chế hỗ trợ

4.1. Cải cách thủ tục hành chính và chính sách hỗ trợ

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã triển khai nhiều cải cách quan trọng nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ sự phát triển của khu vực KTTN. Các nỗ lực cải cách tập trung vào đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh và thúc đẩy chính phủ điện tử, qua đó giảm chi phí gia nhập thị trường và chi phí tuân thủ cho DN.

Các chương trình hỗ trợ DN nhỏ và vừa, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cũng được đẩy mạnh thông qua các chính sách tài chính, đào tạo và tư vấn. Điều này góp phần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho DNTN tiếp cận nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tuy nhiên, hiệu quả thực thi chính sách vẫn còn chưa đồng đều giữa các địa phương. Một số thủ tục hành chính tuy đã được đơn giản hóa trên danh nghĩa nhưng vẫn tồn tại tình trạng chồng chéo, kéo dài thời gian xử lý trên thực tế. Điều này làm giảm hiệu quả của các cải cách và ảnh hưởng đến niềm tin của DN.

4.2. Tiếp cận vốn, đất đai và nguồn lực

Khả năng tiếp cận các nguồn lực thiết yếu như vốn, đất đai và lao động chất lượng cao là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển của DNTN. Tuy nhiên, đây cũng là một trong những điểm nghẽn lớn nhất đối với khu vực này tại Việt Nam.

Về vốn, mặc dù hệ thống ngân hàng đóng vai trò chủ đạo trong cung ứng tín dụng, nhưng nhiều DNTN, đặc biệt là DN nhỏ và siêu nhỏ gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay do thiếu tài sản thế chấp và hồ sơ tài chính chưa minh bạch. Thị trường vốn chưa phát triển đầy đủ cũng hạn chế khả năng huy động vốn dài hạn của DN.

Về đất đai, việc tiếp cận quỹ đất sản xuất - kinh doanh vẫn gặp nhiều rào cản do thủ tục hành chính phức tạp và chi phí cao. Ngoài ra, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, đặc biệt là lao động có kỹ năng

cao và chuyên môn sâu. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất của DNTN.

4.3. Các rào cản pháp lý và chi phí không chính thức

Mặc dù đã có nhiều cải cách, môi trường pháp lý tại Việt Nam vẫn tồn tại những rào cản nhất định đối với khu vực KTTN. Hệ thống pháp luật còn thiếu tính đồng bộ và ổn định, dẫn đến khó khăn trong việc dự báo và lập kế hoạch kinh doanh dài hạn của DN.

Một vấn đề đáng quan tâm là sự tồn tại của các chi phí không chính thức, làm gia tăng gánh nặng tài chính và giảm tính minh bạch của môi trường kinh doanh. Những chi phí này không chỉ làm giảm hiệu quả hoạt động của DN mà còn tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các chủ thể kinh tế.

Bên cạnh đó, việc thực thi pháp luật chưa nhất quán giữa các địa phương cũng là một rào cản lớn. DN có thể phải đối mặt với những cách hiểu và áp dụng pháp luật khác nhau, làm tăng rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ.

Tuy nhiên, cần ghi nhận Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh thông qua việc thúc đẩy minh bạch hóa, số hóa thủ tục hành chính và tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý. Đây là những bước tiến quan trọng nhằm tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng hơn cho khu vực KTTN.

5. Cơ hội và thách thức đối với khu vực KTTN trong bối cảnh mới

5.1. Cơ hội phát triển

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, khu vực KTTN tại Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội phát triển quan trọng. Trước hết, việc tham gia và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP đã mở rộng đáng kể thị trường xuất khẩu, giúp DNTN tiếp cận với các thị trường lớn có tiêu chuẩn cao. Điều này không chỉ tạo điều kiện gia tăng kim ngạch xuất khẩu mà còn thúc đẩy DN cải thiện chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của chuyển đổi số và kinh tế số đang mở ra không gian tăng trưởng mới cho khu vực KTTN. Các mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số, thương mại điện tử và đổi mới sáng tạo đã giúp nhiều DN vượt qua rào cản

truyền thống về quy mô và địa lý. Đây là cơ hội đặc biệt quan trọng đối với các DN nhỏ và vừa, vốn chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực KTTN.

Ngoài ra, thị trường nội địa với quy mô hơn 100 triệu dân và tầng lớp trung lưu ngày càng gia tăng tiếp tục là động lực quan trọng cho sự phát triển của DNTN. Nhu cầu tiêu dùng đa dạng và ngày càng nâng cao tạo điều kiện cho DN mở rộng sản xuất và phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới.

Cuối cùng, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu sau các cú sốc như đại dịch COVID-19 và căng thẳng địa chính trị đang tạo ra cơ hội để Việt Nam thu hút đầu tư và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này mở ra khả năng liên kết và học hỏi công nghệ cho khu vực KTTN trong nước.

5.2. Thách thức đối với khu vực KTTN

Bên cạnh những cơ hội, khu vực KTTN cũng phải đối mặt với nhiều thách thức lớn trong bối cảnh mới.

Thứ nhất, áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng, không chỉ từ các DN trong nước mà còn từ các tập đoàn đa quốc gia có tiềm lực mạnh về vốn, công nghệ và quản trị. Điều này đặc biệt rõ nét trong các ngành công nghiệp chế biến, bán lẻ và công nghệ.

Thứ hai, những hạn chế nội tại của DNTN như quy mô nhỏ, năng lực tài chính yếu, trình độ công nghệ thấp và quản trị chưa chuyên nghiệp vẫn là những rào cản lớn. Các DN nhỏ và siêu nhỏ chiếm đa số thường khó thích ứng với những biến động nhanh chóng của thị trường và yêu cầu tiêu chuẩn ngày càng cao trong hội nhập quốc tế.

Thứ ba, bối cảnh kinh tế toàn cầu tiềm ẩn nhiều bất ổn, bao gồm lạm phát, suy giảm tăng trưởng, biến động tỷ giá và đứt gãy chuỗi cung ứng. Những yếu tố này làm gia tăng rủi ro kinh doanh và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của DNTN.

Ngoài ra, yêu cầu về phát triển bền vững, chuyển đổi xanh và tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG) ngày càng trở nên khắt khe. Đây vừa là áp lực vừa là thách thức lớn đối với các DNTN Việt Nam, vốn còn hạn chế về nguồn lực để đáp ứng các tiêu chuẩn này.

5.3. Những vấn đề đặt ra trong giai đoạn mới

Từ những cơ hội và thách thức nêu trên, có thể thấy khu vực KTTN tại Việt Nam đang đứng trước một “ngã rẽ” quan trọng trong quá trình phát triển. Vấn đề đặt ra không chỉ là duy trì tốc độ tăng trưởng

về số lượng DN, mà quan trọng hơn là nâng cao chất lượng tăng trưởng, hướng tới phát triển bền vững và hiệu quả.

Một trong những yêu cầu cấp thiết là nâng cao năng lực cạnh tranh của DN thông qua đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ và cải thiện quản trị. Điều này đòi hỏi sự đầu tư dài hạn và chiến lược phát triển rõ ràng từ phía DN, cũng như sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía Nhà nước.

Bên cạnh đó, cần thúc đẩy sự liên kết giữa các DNTN với nhau, cũng như với khu vực FDI và các tổ chức nghiên cứu, nhằm tạo ra hệ sinh thái kinh doanh năng động và hiệu quả. Việc phát triển các cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị nội địa sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế.

Cuối cùng, yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, bền vững và bao trùm cũng đặt ra những thách thức mới đối với khu vực KTTN. DN cần chủ động thích ứng với các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và xã hội, đồng thời tận dụng cơ hội từ các xu hướng phát triển mới như kinh tế tuần hoàn và kinh tế xanh.

6. Định hướng và giải pháp phát triển khu vực kinh tế tư nhân

6.1. Hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh

Để khu vực KTTN thực sự trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế, việc hoàn thiện thể chế và cải thiện môi trường kinh doanh cần được xác định là ưu tiên hàng đầu. Trước hết, cần tiếp tục rà soát, sửa đổi và đồng bộ hóa hệ thống pháp luật liên quan đến DN, đầu tư, đất đai và tài chính nhằm đảm bảo tính minh bạch, ổn định và dễ dự đoán.

Một trong những điểm then chốt là giảm thiểu chi phí tuân thủ và loại bỏ các rào cản hành chính không cần thiết. Điều này đòi hỏi phải đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng số hóa, đơn giản hóa quy trình và tăng cường ứng dụng chính phủ điện tử. Đồng thời, cần nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý nhà nước, qua đó giảm thiểu tình trạng nhũng nhiễu và chi phí không chính thức.

Bên cạnh đó, việc đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các khu vực kinh tế là yếu tố quan trọng để thúc đẩy khu vực KTTN phát triển. Nhà nước cần hạn chế các ưu đãi mang tính thiên lệch và tăng cường thực thi các quy định về cạnh tranh,

chống độc quyền, qua đó tạo sân chơi công bằng cho tất cả các DN.

6.2. Nâng cao năng lực nội tại của DNTN

Song song với cải cách thể chế, việc nâng cao năng lực nội tại của DNTN là yếu tố quyết định để cải thiện chất lượng tăng trưởng. Trước hết, DN cần đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ và đổi mới sáng tạo, coi đây là động lực cốt lõi để nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh.

Việc thúc đẩy chuyển đổi số cần được triển khai một cách toàn diện, từ quản trị DN đến sản xuất và tiếp cận thị trường. Nhà nước có thể hỗ trợ thông qua các chương trình đào tạo, tư vấn và ưu đãi tài chính nhằm khuyến khích DN áp dụng công nghệ mới.

Ngoài ra, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố then chốt. DN cần chú trọng đào tạo kỹ năng cho người lao động, đặc biệt là các kỹ năng số và kỹ năng quản trị hiện đại. Đồng thời, cần tăng cường hợp tác với các cơ sở giáo dục và đào tạo để đảm bảo nguồn cung lao động đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Nâng cao năng lực quản trị DN cũng là một yêu cầu cấp thiết. Việc áp dụng các chuẩn mực quản trị tiên tiến, minh bạch tài chính và quản lý rủi ro hiệu quả sẽ giúp DN nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng tiếp cận nguồn vốn.

6.3. Thúc đẩy liên kết, hội nhập và phát triển bền vững

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, việc tăng cường liên kết giữa các DN là yếu tố quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh. Cần thúc đẩy sự kết nối giữa DNTN với khu vực FDI nhằm tận dụng cơ hội chuyển giao công nghệ và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Đồng thời, việc phát triển các cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị nội địa cần được chú trọng nhằm tạo ra sự cộng hưởng giữa các DN, nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm chi phí. Nhà nước có thể đóng vai trò “kiến tạo” thông qua việc xây dựng hạ tầng, cung cấp thông tin thị trường và hỗ trợ kết nối DN.

Một định hướng quan trọng khác là thúc đẩy phát triển bền vững và chuyển đổi xanh. DNTN cần chủ động áp dụng các tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG), đồng thời đầu tư vào công nghệ sạch và tiết kiệm năng lượng. Đây không chỉ là yêu cầu bắt buộc trong hội nhập quốc tế mà còn là cơ

hội để nâng cao giá trị thương hiệu và khả năng cạnh tranh.

Cuối cùng, cần phát triển thị trường tài chính đa dạng và hiệu quả nhằm hỗ trợ DNTN tiếp cận nguồn

vốn dài hạn. Việc phát triển thị trường chứng khoán, trái phiếu DN và các quỹ đầu tư mạo hiểm sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho DN đổi mới sáng tạo và mở rộng hoạt động ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Phương Ngọc (2025). Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế tư nhân. Truy cập tại <https://dangbo.mae.gov.vn/bo-chinh-tri-ban-hanh-nghi-quyet-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-1506.htm#>

Cục Thống kê. (2026). Thông cáo báo chí tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP giai đoạn 2021-2025. Truy cập tại <https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/01/thong-cao-bao-chi-ty-trong-gia-tri-tang-them-cua-kinh-te-so-trong-gdp-grdp-giai-doan-2021-2025/>

TL. (2025). Phát triển kinh tế tư nhân - Đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng. <https://baochinhphu.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-don-bay-cho-mot-viet-nam-thinh-vuong-10225031716522207.htm>

Tổng cục Thống kê. (2025). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024. Truy cập tại <https://www.nso.gov.vn/bai-top/2025/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/>

Ngày nhận bài: 9/03/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 24/03/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 11/4/2026

CURRENT PRIVATE SECTOR DEVELOPMENT IN VIETNAM

● **LE TAI THU**

Department of Mathematics, Banking Academy of Vietnam

ABSTRACT:

This study analyzes the development of Vietnam's private sector in the context of international economic integration and digital transformation. Drawing on a synthesis of secondary data from official sources and prior research, it evaluates the sector's role through key indicators, including the number of enterprises, contributions to GDP, employment generation, and competitiveness. The findings indicate that the private sector has emerged as a major engine of economic growth, characterized by rapid expansion and substantial contributions to job creation. Nevertheless, persistent structural and institutional constraints continue to limit its performance and long-term competitiveness. The analysis further highlights the evolving opportunities and challenges confronting the sector within the contemporary economic landscape.

Keywords: private sector economy, economic growth, competitiveness, digital transformation.